

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 4/ NĂM 2022

(Từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến ngày 30 tháng 04 năm 2022)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	393,89	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	393,89	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		526,92	73	284	388		53,9
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.200	280,5	1.568,7	1.838,2	85,3	11,9
2.1	Sản lượng khai thác	"	8.895	102,2	1.114,6	1.369,7	81,4	12,5
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	178,3	454,1	468,5	96,9	15,1
	Nhượng quyền khai thác	"	1.305					
2.3	Sản lượng chế biến	"	12.500	186,1	1.949,1	2.664,6	73,1	15,6
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	75,7	427,0	17,7	
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	12.000	186,1	1.873,4	2.237,6	83,7	15,6
a	SVR CV 50, 60	"	100	124,9	309,2	364,8	84,8	309,2
b	SVR 3L, 5	"	4.900	61,2	341,6	205,4	166,3	7,0
c	SVR 10, 20	"	1.400	0,0	501,2	653,2	76,7	35,8
d	RSS3	"	950	0,0	122,1	213,6	57,2	12,9
e	RSS5	"	150	0,0	5,0	10,8	46,3	3,3
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.500	0,0	474,4	713,9	66,5	10,5
g	Ngoại hạng	"		0,0	119,9	75,9		
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	12.000	410,8	2.355,1	2.337,5	100,8	19,6
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.000	83,7	546,0	853,5	64,0	13,7

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.000	83,7	546,0	853,5	64,0	13,7
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	327,2	1.809,1	1.484,0	121,9	22,6
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.377		1.222,3	572,4	213,5	88,8
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	450	0,0	101,5			22,6
	Trong đó: DT khai thác	ha	450	17,0	100,0			22,2
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	59.300	2.642,6	10.882,6			
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	17.700	1.096,6	3.507,6			19,8
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m ³	17.700	1.096,6	3.507,6			19,8
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m ³	17.700	1.096,6	3.507,6			19,8
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	18.244	1.226,2	3.729,2			20,4
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³	18.244	1.226,2	3.729,2			20,4
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	38,83	43,41	42,33	46,73	90,6	109,0
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	40,25	45,30	43,12	44,30	97,3	107,1
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.750	1.992	1.771	1.929	91,8	101,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	38,11	42,9	42,1	48,1	87,5	110,4
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.000.000	166.684	1.039.470	1.646.691	63,1	14,8
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	908.661	52.468	178.808	150.713	118,6	19,7
3.1	Mủ cao su	"	465.900	17.856	105.160	113.872	92,3	22,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	352.650	17.812	84.126	77.742	108,2	23,9
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	113.250	44	21.034	36.130	58,2	18,6
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	306.820	21.834	49.510	36.841	134,4	16,1
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	135.941	12.778	24.138	0		17,8
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	325.760	23.442	55.670	37.574	148,2	17,1
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	47.855	3.400	10.000	9.715	102,9	20,9
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	105.237	1.097	40.196	16.552	242,8	38,2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	1.078	6.490	4.416	147,0	40,6
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	65.152	0	30.000	5.861	511,9	46,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	0	1.092	4.476	24,4	5,2
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	0	2.575	1.780	144,7	85,8
5.6	Thuế tài nguyên	"		3	20	16		
5.7	Thuế khác	"	85	16	19	3	620	21,9

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Bình Phước, ngày 09 tháng 5 năm 2022



Huỳnh Trọng Thủy